

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Mechanical TC Group, ngày 24 tháng 02 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 112/TTr-SNNMT ngày 31 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Mechanical TC Group, địa chỉ tại Cụm công nghiệp Cao An, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu và cho thuê nhà xưởng tại Cụm công nghiệp Cao An, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu và cho thuê nhà xưởng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Cao An, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0101363144 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 16/01/2003; đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 15/06/2022. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu và cho thuê nhà xưởng số 1819/QĐ-UBND do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 22/06/2022.

1.4. Mã số thuế: 0101363144.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu và cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Tổng diện tích đất sử dụng: 74.877 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: Sản xuất ô, dù: 4.000 cái/năm; bàn sắt: 20.000 cái/năm; ghế sắt: 120.000 cái/năm; bộ bàn ghế sắt mặt đá: 12.000 bộ/năm; giường tắm nắng: 4.000 cái/năm; đèn: 64.000 sản phẩm/năm; mảnh tre, khăn trải bàn: 80.000 cái/năm; các sản phẩm khác (ghế võng, ghế trẻ em, đệm nằm giường tắm): 80.000 cái/năm; cho thuê nhà xưởng: diện tích nhà xưởng cho thuê: 30.362 m².

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại giấy phép môi trường này:

+ Quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm bằng sắt, thép: Sắt thép các loại → Kiểm tra đầu vào → Kho chứa → Cắt, đột dập, uốn → Hàn → Mài sửa → Xử lý bề mặt bằng hóa chất → Sơn tĩnh điện → Sấy khô → Kiểm tra bán thành phẩm → (Gia công bàn/May/Đan dây, đóng ghế) → Hoàn thiện lắp ráp → Đóng gói, xuất xưởng.

+ Quy trình công nghệ xử lý bề mặt bằng hóa chất: Bán thành phẩm → Bể tẩy dầu → Bể nước → Bể định hình → Bể nước → Bể phốt phát → Bể nước → Bể thụ động → Chuyển sang công đoạn tiếp theo.

+ Quy trình công nghệ sản xuất mặt bàn, mặt ghế bằng đá: Đá → Cắt theo mẫu → Ghép chi tiết → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói → Nhập kho.

+ Quy trình công nghệ sản xuất mặt bàn, ghế bằng gỗ: Gỗ tự nhiên → Cắt xẻ → Gỗ miếning → Sấy → Chà nhám, ghép dọc, ghép ngang → Sơn → Kiểm tra → Lắp ghép, nhập kho.

+ Quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm bằng nhựa: Hạt nhựa PP và phụ gia → Trộn liệu → Ép phun → Lắp ráp → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Mechanical TC Group:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Mechanical TC Group có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Cẩm Giàng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Mechanical TC Group;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT&HN - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 909/GPMT-UBND

ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của Công ty.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê nhà xưởng.
- Nguồn số 03: Nước thải từ công đoạn xử lý bề mặt bằng hóa chất được thu gom và xử lý như CTNH và không thải ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 04: Nước thải từ công đoạn cắt đá được được tuần hoàn tái sử dụng và không thải ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình xử lý bụi sơn tĩnh điện được tuần hoàn tái sử dụng và không thải ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 06: Nước thải làm mát từ quá trình đúc ép nhựa được tuần hoàn tái sử dụng và không thải ra ngoài môi trường.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải: 01 dòng

Dòng nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, lưu lượng 30 m³/ngày đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung của cụm công nghiệp Cao An thuộc địa phận xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Mương thoát nước chung của cụm công nghiệp Cao An thuộc địa phận xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', vĩ độ 3°): X(m) = 2317556; Y(m) = 577360.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 30 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sinh hoạt sau xử lý tự chảy ra Mương thoát nước chung của cụm công nghiệp Cao An thuộc địa phận xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương theo đường ống PVC D75 chiều dài khoảng 10 m.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục (24/24h).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, mức A giá trị $C_{\max}$ với hệ số $K=1,0$), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	30		
3	TSS	mg/l	50		
4	TDS	mg/l	500		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)(tính theo N)	mg/l	40		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6		
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường); giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

* Đối với nước thải sinh hoạt: Nước thải từ các nhà vệ sinh văn phòng, nhà vệ sinh công nhân được xử lý bằng bể phốt 3 ngăn cùng với nước thải nhà ăn theo đường ống PVC D110, D300, dài 1027 m, độ dốc $i = 0,33\%$, tự chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày.đêm.

* Đối với nước thải sản xuất

- Nước thải từ công đoạn xử lý bề mặt được thu gom như CTNH và không thải ra ngoài môi trường.

- Nước thải từ công đoạn cắt đá được được tuần hoàn tái sử dụng và không thải ra ngoài môi trường.

- Nước thải từ quá trình xử lý bụi sơn tĩnh điện được tuần hoàn tái sử dụng và không thải ra ngoài môi trường.

- Nước thải làm mát từ quá trình đúc ép nhựa được tuần hoàn tái sử dụng và không thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể thiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế hệ thống: 30 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật: Bể điều hòa: 15,5 m³; bể thiếu khí: 11,6 m³; bể hiếu khí (O₂ ngăn): 7,8 m³/ngăn; bể lắng: 7,4 m³; bể khử trùng: 0,6 m³; bể nén bùn: 4 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chất khử trùng (Javel): 0,02 lít/1 m³ nước thải; mật rỉ đường: 0,015 lít/1 m³ nước thải.

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- *Biện pháp phòng ngừa:*

+ Thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình trạng hoạt động của các công trình bảo vệ môi trường để nhanh chóng phát hiện sự cố và có biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình đã xây dựng.

+ Vận hành và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị, đường ống vận chuyển theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: 01 máy bơm 0,25kW, 01 máy thổi khí 1,1kW để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

+ Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- *Biện pháp ứng phó:*

+ Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả nước thải ra môi trường và tiến hành kiểm tra, sửa chữa; nước thải sinh hoạt được lưu giữ tạm thời tại các ngăn của bể, sau khi sửa chữa xong sẽ được bơm lại bể gom tập trung để tiếp tục xử lý. Đối với nước thải sản xuất được lưu giữ tạm thời tại hồ sự cố, sau khi sửa chữa xong sẽ được bơm lại bể chứa để tiếp tục xử lý.

+ Trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài, các bể trong hệ thống không còn khả năng lưu chứa, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng kể từ ngày cấp giấy phép.

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Nước thải trước xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (lấy tại bể gom)	01
2	Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (lấy tại điểm xả nước thải)	01

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nguồn tiếp nhận, Công ty phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3.6. Công ty TNHH Mechanical TC Group chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 909/GPMT-UBND
ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ khu vực lò hơi.
- Nguồn số 02: Bụi từ xưởng gỗ.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ xưởng sản xuất nội thất 1.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ xưởng sản xuất nội thất 2.
- Nguồn số 05: Khí thải từ khu vực sơn gỗ.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ khu vực sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 07: Khí thải từ khu vực đúc ép nhựa.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 11 dòng, với tổng lưu lượng 330.000 m³/h.

2.1. Dòng số 01 tương ứng hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°): X(m): 2317521; Y(m): 577372.

- Lưu lượng xả thải tối đa: 65.000 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Xả thải trực tiếp 24h/24h.

2.2. Dòng số 02 tương ứng hệ thống xử lý bụi số 01 khu vực xưởng gỗ.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°): X(m): 2317515; Y(m): 577449.

- Lưu lượng xả thải tối đa: 41.000 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Xả thải trực tiếp 24h/24h.

2.3. Dòng số 03 tương ứng hệ thống xử lý bụi số 02 khu vực xưởng gỗ.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°): X(m): 2317516; Y(m): 577443.

- Lưu lượng xả thải tối đa: 26.000 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Xả thải trực tiếp 24h/24h.

2.4. Dòng số 04 tương ứng hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực xưởng nội thất 1.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X(m): 2317450; Y(m): 577354.

- Lưu lượng xả thải tối đa: $6.500 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: Xả thải trực tiếp 24h/24h.

2.5. Dòng số 05 tương ứng hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực xưởng nội thất 2.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X(m): 2317497; Y(m): 577480.

- Lưu lượng xả thải tối đa: $9.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: Xả thải trực tiếp 24h/24h.

2.6. Dòng số 06 tương ứng hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn tĩnh điện.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X(m): 2317486; Y(m): 577577.

- Lưu lượng xả thải tối đa: $15.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: Xả thải trực tiếp 24h/24h.

2.7. Dòng số 07 tương ứng hệ thống xử lý khí thải sơn số 01.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X(m): 2317515; Y(m): 577458.

- Lưu lượng xả thải tối đa: $40.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: Xả thải trực tiếp 24h/24h.

2.8. Dòng số 08 tương ứng hệ thống xử lý khí thải số 02.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X(m): 2317515; Y(m): 577438.

- Lưu lượng xả thải tối đa: $40.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: Xả thải trực tiếp 24h/24h.

2.9. Dòng số 09 tương ứng hệ thống xử lý khí thải số 03.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X(m): 2317514; Y(m): 577425.

- Lưu lượng xả thải tối đa: $40.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: Xả thải trực tiếp 24h/24h.

2.10. Dòng số 10 tương ứng hệ thống xử lý khí thải số 04.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X(m): 2317514; Y(m): 577412.

- Lưu lượng xả thải tối đa: $40.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: Xả thải trực tiếp 24h/24h.

2.11. Dòng số 11 tương ứng hệ thống xử lý hơi nhựa

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X(m): 2317396; Y(m): 577550.

- Lưu lượng xả thải tối đa: 7.500 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Xả thải trực tiếp 24h/24h.

3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT mức B giá trị $C_{\max}$ với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Dòng 1			
1	Bụi	mg/Nm ³	160	3 tháng/lần
2	SO ₂	mg/Nm ³	400	
3	NO _x	mg/Nm ³	680	
4	CO	mg/Nm ³	800	
II	Dòng 2, 3, 6			
1	Bụi	mg/Nm ³	160	3 tháng/lần
III	Dòng 4,5,7,8,9,10			
1	Bụi	mg/Nm ³	160	3 tháng/lần
2	Butyl axetat	mg/Nm ³	950	6 tháng/lần
3	Xylen	mg/Nm ³	870	
IV	Dòng 11			
1	Propylenoxyt	mg/Nm ³	240	6 tháng/lần

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi, khí thải từ khu vực lò hơi được quạt hút hút qua đường ống dẫn khí thải đường kính 650 mm để đưa vào hệ thống xử lý.

- Bụi gỗ từ xưởng gỗ được quạt hút hút qua đường ống dẫn khí thải đường kính 100 mm - 800mm để đưa vào hệ thống xử lý.

- Bụi gỗ từ xưởng sản xuất nội thất 1 được quạt hút hút qua đường ống dẫn khí thải đường kính 250 mm - 400mm để đưa vào hệ thống xử lý.

- Bụi gỗ từ xưởng sản xuất nội thất 2 được quạt hút hút qua đường ống dẫn khí thải đường kính 250 mm - 450mm để đưa vào hệ thống xử lý.

- Khí thải từ quá trình sơn gỗ được quạt hút hút qua đường ống dẫn khí thải đường kính 1100mm để đưa vào hệ thống xử lý.

- Bụi, khí thải từ quá trình sơn tĩnh điện được quạt hút hút qua đường ống dẫn khí thải đường kính 600mm để đưa vào hệ thống xử lý.

- Khí thải từ quá trình đúc ép nhựa được quạt hút hút qua đường ống dẫn khí thải đường kính D350-450mm để đưa vào hệ thống xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ khu vực lò hơi → Đường ống → Cyclone → Quạt hút → Đường ống → Tháp lọc bụi ướt → Ống khói → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 65.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật hệ thống: 01 quạt hút, lưu lượng 65.000 m³/h; Cyclone: D1200mm; H4500mm; tháp lọc bụi ướt: D1400mm; bể chứa nước: 1 m³; Bơm tuần hoàn nước: 0,25KW; đường ống thoát khí sau xử lý: D600, cao 18m.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi khu vực xưởng gỗ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ → Đường ống → Cyclone → Quạt hút → Ống thải → Môi trường.

- Số lượng: 02 hệ thống

- Công suất thiết kế: 41.000 m³/h và 26.000 m³/h

- Thông số kỹ thuật hệ thống 1: 01 quạt hút, lưu lượng 41.000 m³/h; Cyclone kép D1600mm; đường ống thoát khí sau xử lý: D800mm, cao 5,263 m.

- Thông số kỹ thuật hệ thống 2: 01 quạt hút, lưu lượng gió 26.000 m³/h; Cyclone D1700mm; đường ống thoát khí sau xử lý: D800mm, cao 5,975 m.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi khu vực xưởng nội thất 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ → Đường ống → Cyclone → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 6.500 m³/h.

- Thông số kỹ thuật hệ thống: 01 quạt hút, lưu lượng 6.500 m³/h; 01 cyclone: D1100mm, H4000 mm; 01 tháp hấp phụ: 1000mmx1800mmx1000mm; đường ống thoát khí sau xử lý: D450mm, cao 5m.

- Hóa chất sử dụng: Than hoạt tính, khối lượng sử dụng 500 kg/năm.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi khu vực xưởng nội thất 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ → Đường ống → Cyclone → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật hệ thống: 01 quạt hút, lưu lượng gió 9.000 m³/h; 01 cyclone kép: D1300mm; tháp hấp phụ: 1150mmx2100mmx1100mm; đường ống thoát khí sau xử lý: D550mm, cao 5 m.

- Hóa chất sử dụng: Than hoạt tính; khối lượng sử dụng 500 kg/năm.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn gỗ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/h/hệ thống.

- Số lượng: 04 hệ thống.

- Thông số kỹ thuật của mỗi hệ thống: 01 quạt hút, lưu lượng 40.000 m³/h; tháp hấp phụ: 2.050.mmx3.300mmx1.500mm; đường ống thoát khí sau xử lý: D1.100mm, cao 5 m.

- Hóa chất sử dụng: Than hoạt tính; khối lượng sử dụng 500 kg/năm.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực sơn tĩnh điện.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ các buồng phun sơn → Túi lọc bụi → Đường ống → Tháp rửa bụi sơn tĩnh điện → Quạt hút → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/h.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống: 48 túi túi lọc bụi, kích thước mỗi túi D300mmxH1.500mm; 01 quạt hút, lưu lượng 15.000 m³/h; tháp rửa bụi sơn tĩnh điện: D1.200mm; H 3.600mm; đường ống thoát khí sau xử lý: D600mm, cao 5 m.

- Hóa chất sử dụng: Nước.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đúc ép nhựa

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 7.500 m³/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống: 01 quạt hút, lưu lượng 7.500 m³/h; tháp hấp phụ: 1.900mmx1.100mmx1.000mm; đường ống thoát khí sau xử lý: D450mm, cao 5 m.

- Hóa chất sử dụng: Than hoạt tính; khối lượng sử dụng 500 kg/năm.

1.3. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Biện pháp phòng tránh:

+ Thường xuyên kiểm tra để phát hiện sự cố một cách sớm nhất

+ Vận hành hệ thống theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: quạt hút, túi lọc bụi để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Biện pháp khắc phục:

+ Khi sự cố xảy ra phải nhanh chóng chuẩn bị vật tư và nhân sự kỹ thuật để khắc phục rút ngắn thời gian.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị, bộ phận bị hư hỏng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng kể từ ngày cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm

- 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực lò hơi.

- 02 Hệ thống xử lý bụi từ xưởng gỗ.

- 02 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ xưởng nội thất

- 04 Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực sơn gỗ.

- 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực sơn tĩnh điện.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực đúc ép nhựa.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Ống khói hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực lò hơi.	01
2	Ống thải hệ thống xử lý bụi gỗ số 01 từ xưởng gỗ.	01
3	Ống thải hệ thống xử lý bụi gỗ số 02 từ xưởng gỗ.	01
4	Ống thải hệ thống xử lý bụi, khí thải từ xưởng sản xuất nội thất 1.	01
5	Ống thải hệ thống xử lý bụi, khí thải từ xưởng sản xuất nội thất 2.	01

6	Ổng thải hệ thống xử lý khí thải từ khu vực sơn gỗ số 01.	01
7	Ổng thải hệ thống xử lý khí thải từ khu vực sơn gỗ số 02.	01
8	Ổng thải hệ thống xử lý khí thải từ khu vực sơn gỗ số 03.	01
9	Ổng thải hệ thống xử lý khí thải từ khu vực sơn gỗ số 04.	01
10	Ổng thải hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực sơn tĩnh điện.	01
11	Ổng thải hệ thống xử lý khí thải từ khu vực đúc ép nhựa.	01

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:
Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Lấy 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các hệ thống xử lý bụi khí thải phải cải tạo, lắp đặt mới phải hoàn thành trước ngày 01/9/2025, bao gồm:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ xưởng nội thất 1; xưởng nội thất 2.
- Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực sơn gỗ số 01; số 02; số 03; số 04.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực sơn tĩnh điện.
- Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực đúc ép nhựa.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý khí thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.7. Công ty TNHH Mechanical TC Group chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III
ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 909/GPMT-UBND
ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Khu vực máy cắt đá.
- Nguồn số 2: Khu vực gia công cơ khí.
- Nguồn số 3: Khu vực hệ thống xử lý khí thải tại xưởng gỗ.
- Nguồn số 4: Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Toạ độ vị trí (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°):

- Nguồn số 1: X (m) = 2317538; Y (m) = 577355.
- Nguồn số 2: X (m) = 2317525; Y (m) = 577340.
- Nguồn số 3: X (m) = 2317521; Y (m) = 577335.
- Nguồn số 4: X (m) = 2317528; Y (m) = 577350.

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt các đệm cao su chống rung cho máy móc, thiết bị.
- Thường xuyên kiểm tra thăng bằng của các thiết bị, kiểm tra mài mòn chi tiết để thay thế.
- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực cơ sở để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, ngăn bụi phát tán ra bên ngoài nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 909/GPMT-UBND
ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	850
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	500
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	350
4	Phôi, mạt sắt, vật liệu nhiễm dầu	Rắn	07 03 11	200
5	Keo, dung môi thải	Lỏng	08 03 01	85
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	385
7	Bùn thải và bã lọc có chứa thành phần nguy hại	Bùn	07 01 05	3000
8	Dầu mỡ thải tổng hợp	Lỏng	17 02 03	260
9	Thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn	16 01 13	45
10	Nước thải nguy hại	Lỏng	07 02 03	20.000
11	Cặn sơn, sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	08 01 01	2.000
	Tổng			27.675

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Phế liệu sắt, thép	Rắn	305.000	12 08 04 12 08 05
2	Giấy, bìa carton	Rắn	1600	18 01 05
3	Nilon rách hỏng	Rắn	600	12 08 06
4	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	650	18 02 02
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; từ hệ thống thoát nước mưa	Bùn	300	12 06 13
6	Xỉ lò hơi	Rắn	9000	04 02 06
	Tổng		317.150	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 9,75 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Lưu chứa tại thùng có nắp đậy, dung tích 20-50 lít, có dán mã CTNH, lưu giữ tại kho chứa CTNH.

2.1.2. Khu lưu chứa chất thải nguy hại

Kho có diện tích 15 m², kết cấu cột bê tông cốt thép, tường xây gạch cao 1m, tường thượng tôn cao 2m, mái lợp tôn, nền đổ bê tông. Kho được lắp đặt biển báo, thiết bị PCCC, phòng ngừa sự cố.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho lưu giữ CTRCNTT: Diện tích 50 m².

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

- Lưu chứa tại các thùng rác có nắp đậy, dung tích từ 05-120 lít đặt tại các khu vực văn phòng, hành lang, sân đường nội bộ.
- Kho lưu giữ: Diện tích 5 m².

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 909/GPMT-UBND
ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Khi cụm công nghiệp Cao An có chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh, có hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy định, Công ty TNHH Mechanical TC Group có trách nhiệm thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp Cao An.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.